TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Q** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 11/2022/HS-ST Ngày: 28-01-2022.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH TIỀN GIANG.

***- TAnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thị Thu C**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà **Nguyễn Thị Ba**.

2/ Bà **Nguyễn Thị Ngọc Đào**.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Trần Minh Cường** - Thư ký Tòa án nhân dân tAnh phố Q, tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Bà **Triệu Thị Ngân A -** Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 67/2021/TLST-HS ngày 09 tháng 7 năm 2021 đối với:

Bị cáo **Nguyễn Thị Nhị A**, sinh năm 1974,

Nơi cư trú: Số 81 M, Phường N, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang; Số CMND: 311558957; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 11/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Sĩ Hiệp và bà Nguyễn Thị Bé Năm; chồng là Nguyễn Văn D; bị cáo có hai con sinh năm 2008 và năm 2010; Tiền án, tiền sự: không có. Bị cáo tại ngoại và "Có mặt tại phiên toà".

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

1/ Anh **Trần Văn B**, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Số 85 M, Phường N, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chị **Lê Thị C**, sinh năm: 1974 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Số 347 Ấp 3, xã Đạo Thạnh, tAnh phố Q, Tiền Giang.

3/ Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1974 (Có mặt);

Nơi cư trú: Số 81 M, Phường N, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

4/ Anh **Lê Hoàng E** – sinh năm 1996 (Vắng mặt);

Nới cư trú: Số 627 Ấp Bắc, Phường N, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

5/ Anh **Nguyễn Minh F**- sinh năm 1994 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Số 9A X, Phường V, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mặc dù không có đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực tài chính nhưng trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2019, Nguyễn Thị Nhị A đã nhiều lần cho anh Trần Văn B vay tiền với lãi suất 10%/tháng, không viết biên nhận, không thỏa thuận thời hạn trả gốc và lãi. Từ khi vay tiền, anh B không đóng lãi và trả vốn. Đến tháng 12/2019, anh B yêu cầu tính tiền để anh B trả nợ, A đã lập 04 bảng chiết tính tổng cộng của 05 khoản vay mà anh B phải trả cho A, trong đó bao gồm tiền lãi hàng năm được nhập vào tiền gốc để tiếp tục tính lãi cho năm sau. Cụ thể theo bảng chiết tính của A, các khoản vay như sau:

1/ Khoản vay ngày 16/12/2016, vay số tiền 20.000.000 đồng.

Từ ngày 16/12/2016 đến ngày 16/12/2017, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [20.000.0000 đồng + (20.000.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 44.000.000 đồng.

Từ ngày 16/12/2017 đến ngày 16/12/2018, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [44.000.000 đồng + (44.000.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 96.800.000 đồng.

Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 16/12/2019, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [96.800.000 đồng + (96.800.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 212.960.000 đồng.

2/ Khoản vay ngày 05/01/2017, vay số tiền 14.000.000 đồng.

Từ ngày 05/01/2017 đến ngày 05/12/2017, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [14.000.000 đồng + (14.000.000 đồng x 10%/tháng x 11 tháng) = 29.400.000 đồng.

Từ ngày 05/12/2017 đến ngày 05/12/2018, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [29.400.000 đồng + (29.400.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 64.680.000 đồng.

Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 05/12/2019, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [64.680.000 đồng + (64.680.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 142.296.000 đồng.

3/ Khoản vay ngày 24/01/2017, vay số tiền 30.000.000 đồng.

Từ ngày 24/01/2017 đến ngày 24/12/2017, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [30.000.000 đồng + (30.000.000 đồng x 10%/tháng x 11 tháng)] = 63.000.000 đồng.

Từ ngày 24/12/2017 đến ngày 24/12/2018, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [63.000.000 đồng + (63.000.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 138.600.000 đồng.

Từ ngày 24/12/2018 đến ngày 24/12/2019, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [138.600.000 đồng + (138.600.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 304.920.000 đồng.

4/ Khoản vay ngày 16/3/2017, vay số tiền 20.000.000 đồng.

Từ ngày 16/3/2017 đến ngày 16/12/2017, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [20.000.000 đồng + (20.000.000 đồng x 10%/tháng x 09 tháng)] = 38.000.000 đồng.

Từ ngày 16/12/2017 đến ngày 16/12/2018, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [38.000.000 đồng + (38.000.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 83.600.000 đồng.

Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 16/12/2019, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [83.600.000 đồng + (83.600.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 183.920.000 đồng.

5/ Khoản vay ngày 24/3/2017, vay số tiền 4.000.000 đồng.

Từ ngày 24/3/2017 đến ngày 24/12/2017, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [4.000.000 đồng + (4.000.000 đồng x 10%/tháng x 09 tháng)] = 7.600.000 đồng.

Từ ngày 24/12/2017 đến ngày 24/12/2018, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [7.600.000 đồng + 7.600.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 16.720.000 đồng.

Từ ngày 24/12/2018 đến ngày 24/12/2019, số tiền vốn và lãi mà anh B phải trả là [16.720.000 đồng + (16.720.000 đồng x 10%/tháng x 12 tháng)] = 36.784.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc của 05 khoản vay nêu trên là 88.000.000 đồng và số tiền vốn và lãi anh B phải trả cho A theo bốn bảng chiết tính là 880.880.000 đồng. Đến ngày 01/6/2020, anh B yêu cầu A giảm 280.880.000 đồng, được A đồng ý và anh B đã trả 600.000.000 đồng cho A thông qua anh Nguyễn Văn D (chồng của A). Trong số tiền 280.880.000 đồng đã giảm, A không giảm tiền gốc và lãi nhằm vào một khoản vay cụ thể nào.

Đối với khoản vay ngày 16/12/2016 với số tiền 20.000.000 đồng, qua điều tra đã xác định, khoản vay này là do anh B đứng ra nhận bảo lãnh cho anh Lê Hoàng E vay của A 20.000.000 đồng và thế chấp lại xe mô tô 2 bánh, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter 150 để đảm bảo cho khoản vay. Do xe mua trả góp chỉ có bản photo Giấy chứng nhận đăng ký nên A không đồng ý nhận cầm, do đó anh B đứng ra bảo lãnh và A xác định đây là tiền cho anh B vay. Ngày 06/11/2020, A đã trả lại cho anh B số tiền 212.960.000 đồng trong số 600.000.000 đồng đã nhận. Do vậy, không có căn cứ để xem xét xử lý đối với A về khoản vay này.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định A còn cho chị Lê Thị Thủy (vợ anh B) vay số tiền 200.000.000 đồng ngày 16/12/2016; số tiền 5.000.000 đồng vay

ngày 26/01/2017 và số tiền 195.000.000 đồng vay ngày 29/02/2019. Tổng cộng 400.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 05%/tháng (60%/năm), theo phương thức lấy tiền lãi nhập vào tiền gốc để tính lãi của tháng tiếp theo, tương đương 07%/tháng (84%/năm) chưa vượt quá lãi suất gấp 05 lần lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên không đủ căn cứ xử lý hình sự bị can A đối với khoản cho vay này.

Tại Cáo trạng số 72/CT-VKSMT ngày 30/6/2021, Viện kiểm sát nhân dân tAnh phố Q đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Nhị A về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

* Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Thị Nhị A thống nhất với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt và xử lý vật chứng.

* Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn D trình bày: Số tiền bị cáo A cho anh B vay là tài sản riêng của bị cáo. Lúc bị cáo cho anh B vay, anh D không biết, sau này anh D có nghe bị cáo nói lại nhưng vay bao nhiêu, lãi suất như thế nào thì anh D không rõ. Ngày 01/6/2021, anh D có viết biên nhận cho anh B xác định đã nhận của anh B là 1.600.000.000 đồng, trong đó tiền vay anh B trả cho bị cáo A là 600.000.000 đồng, tiền vay chị Lê Thị Thủy trả cho bị cáo A là 1.000.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo A, phân tích các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị:

- Về hình phạt: Xử phạt bị cáo A từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng:

+ Số tiền vốn là 64.000.000 đồng: Đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nA nước.

+ Số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 29.452.941 đồng: Đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nA nước.

+ Tổng số tiền thu lợi bất chính là 241.737.197 đồng: Đề nghị trả lại cho anh Trần Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tAnh phố Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về Anh vi, quyết định của Cơ quan tiến Anh tố tụng, người tiến Anh tố tụng. Do đó, các Anh vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận về hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng với nội dung Bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Theo 04 bảng chiết tính do bị cáo A lập thể hiện anh B phải trả cho bị cáo số tiền 880.880.000 đồng, tuy nhiên bị cáo A đã giảm cho anh B 280.880.000 đồng, số tiền giảm bị cáo xác định không giảm tiền gốc hay lãi nhằm vào một khoản vay cụ thể nào nên ngày 01/6/2020, anh B trả cho bị cáo 600.000.000 đồng tiền vốn và lãi của 05 khoản vay. Ngày 06/11/2020, bị cáo đã trả lại cho anh B số tiền 212.960.000 đồng là tiền vốn và lãi của khoản vay ngày 16/12/2016 do bị cáo tính nhầm. Do đó, tổng số tiền vốn mà bị cáo cho anh B Vay là 68.000.000 đồng; tiễn vốn và lãi, anh B đã trả cho bị cáo là 387.040.000 đồng (600.000.000 đồng - 212.960.000 đồng).

Với số tiền giảm 280.880.000đồng/68.000.000 đồng vốn cho vay, tương ứng 1.000.000 đồng tiền vốn vay thì số tiền giảm là 4.130.600 đồng. Do đó, số tiền bị cáo thu lợi bất chính của từng khoản vay được xác định như sau:

[2.1] Khoản vay ngày 05/01/2017, với số tiền vốn là 14.000.000 đồng.

Số tiền lãi và gốc phải trả theo bảng chiết tính là 142.296.000 đồng. Số tiền giảm là (4.130.600 đồng x 14.000.000 đồng) : 1.000.000 đồng = 57.828.400 đồng. Do đó, số tiền thực nhận là: 142.296.000 đồng - 57.828.400 đồng = 84.467.600 đồng. Trong đó:

- Từ ngày 05/01/2017 đến ngày 31/12/2017, bị cáo A thực nhận tiền lãi là 11 tháng 26 ngày x 10%/tháng x 14.000.000 đồng = 16.613.333 đồng.

- Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 05/12/2019, bị cáo thực nhận tiền vốn và lãi là 84.467.600 đồng – 16.613.333 đồng = 67.854.267 đồng. Trong đó tiền vốn là 14.000.000 đồng; tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 14.000.000 đồng x 23 tháng 04 ngày x 20%/năm = 5.398.000 đồng; thu nhập bất chính là [67.854.267 đồng – (14.000.000 đồng + 5.398.000 đồng)] = 48.456.267 đồng.

[2.2] Khoản vay ngày 24/01/2017, với số tiền vốn là 30.000.000 đồng

Số tiền lãi và gốc phải trả theo bảng chiết tính là 304.920.000 đồng. Số tiền giảm là (4.130.600 đồng x 30.000.000 đồng) : 1.000.000 đồng = 123.918.000 đồng. Do đó, số tiền thực nhận là: 304.920.000 đồng - 123.918.000 đồng = 181.002.000 đồng. Trong đó:

- Từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017, bị cáo A thực nhận tiền lãi là 11 tháng 07 ngày x 10%/tháng x 30.000.000 đồng = 33.700.000 đồng.

- Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 24/12/2019, bị cáo thực nhận tiền vốn và lãi là 181.002.000 đồng – 33.700.000 đồng = 147.302.000 đồng. Trong đó tiền vốn là 30.000.000 đồng; tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự (30.000.000

đồng x 20%/năm x 23 tháng 23 ngày) là 11.883.000 đồng, thu nhập bất chính là [147.302.000 đồng - (30.000.000 đồng + 11.883.000đồng)] = 105.419.000 đồng.

[2.3] Khoản vay ngày 16/3/2017, với số tiền vốn là 20.000.000 đồng.

Số tiền lãi và gốc phải trả theo bảng chiết tính là 183.920.000 đồng. Số tiền giảm là (4.130.600 đồng x 20.000.000 đồng) : 1.000.000đồng = 82.612.000 đồng. Do đó, số tiền thực nhận là: 183.920.000đồng - 82.612.000 đồng = 101.308.000 đồng. Trong đó:

- Từ ngày 16/3/2017 đến ngày 31/12/2017, bị cáo A thực nhận tiền lãi là 09 tháng 15 ngày x 10%/tháng x 20.000.000 đồng = 19.000.000 đồng.

- Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 16/12/2019, bị cáo thực nhận tiền vốn và lãi là 101.308.000 đồng – 19.000.000 đồng = 82.308.000 đồng. Trong đó tiền vốn là 20.000.000 đồng; tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là (20.000.000 đồng x 20%/năm x 23 tháng 15 ngày) là 7.833.000 đồng; thu nhập bất chính là [82.308.000 đồng – (20.000.000 đồng + 7.833.000đồng)] = 54.475.000 đồng.

[2.4] Khoản vay ngày 24/3/2017, với số tiền vốn là 4.000.000 đồng.

Số tiền lãi và gốc phải trả theo bảng chiết tính là 36.784.000 đồng. Số tiền giảm là (4.130.600 đồng x 4.000.000 đồng) : 1.000.000 đồng = 16.522.400đồng. Do đó, số tiền thực nhận là: 36.784.000 đồng - 16.522.400 đồng = 20.261.600 đồng. Trong đó:

- Từ ngày 24/03/2017 đến ngày 31/12/2017, bị cáo A thực nhận tiền lãi là 09 tháng 07 ngày x 10%/tháng x 4.000.000 đồng = 3.693.000 đồng.

- Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 24/12/2019, bị cáo thực nhận tiền vốn và lãi là 20.261.600 đồng – 3.693.000 đồng = 16.568.600 đồng. Trong đó tiền vốn là 4.000.000 đồng; tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự (4.000.000 đồng x 20%/năm x 09 tháng 23 ngày) là 651.000 đồng; thu nhập bất chính là [16.568.600 đồng – (4.000.000 đồng + 651.000đồng)] = 11.917.600 đồng.

[2.5] Từ ngày 05/01/2017 đến ngày 31/12/2017, bị cáo A cho anh B vay 68.000.000 đồng, tổng số tiền lãi mà anh B đã trả cho bị cáo A là 16.613.333 đồng + 33.700.000 đồng + 19.000.000 đồng + 3.693.000 đồng = 73.006.333 đồng.

Như vậy, từ ngày 05/01/2017 đến ngày 31/12/2017, Anh vi cho vay của bị cáo A ở giai đoạn này căn cứ theo quy định tại Điều 163 Bộ luật hình sự năm 1999 để điều tra, truy tố và xét xử. Tuy nhiên, Anh vi của bị cáo A ở giai đoạn này không đủ yếu tố cấu tAnh tội phạm nên Viện kiểm sát nhân dân tAnh phố Q không truy tố là có cơ sở.

[2.6] Từ ngày 01/01/2018 đến tháng 12 năm 2019, bị cáo A cho anh B vay với số tiền vốn 68.000.000 đồng, trong đó:

- Tổng số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định anh B phải trả cho bị cáo là 5.398.000 đồng + 11.883.000 đồng + 7.833.000 đồng + 651.000 đồng = 25.765.000 đồng.

- Tổng số tiền mà bị cáo thu lợi bất chính là 48.456.267 đồng + 105.419.000 đồng + 54.475.000 đồng + 11.917.600 đồng = 220.268.000 đồng.

Như vậy có đủ cơ sở kết luận, từ đầu năm 2018 đến năm 2019, bị cáo A cho anh B vay 68.000.000 đồng, với mức lãi suất 171.00%/năm so với quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự là 100%/năm, thu lợi bất chính với tổng số tiền là 220.268.000 đồng. Do đó Anh vi của bị cáo A đã đủ yếu tố cấu tAnh tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo nhận thức được Anh vi cho vay lãi nặng của bị cáo là trái quy định pháp luật nhưng bị cáo vẫn thực hiện. Anh vi của bị cáo không những trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của NA nước trong lĩnh vực Tài chính, Ngân Ang mà còn mang tính chất bóc lột, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, gây ra nhiều hệ lụy xấu cho xã hội. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất mức độ do Anh vi của bị cáo gây ra nhằm giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

[4] Bị cáo có nhân thân tốt. Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo tAnh khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đồng thời cha và mẹ bị cáo là người có công trong cuộc kháng chiến chống D cứu nước. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo cho anh B vay 04 lần, trong đó có có 03 lần mỗi lần bị cáo thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5] Về xử lý vật chứng:

Số vốn gốc 68.000.000 đồng là phương tiện, công cụ phạm tôi nên buộc bị cáo nộp lại và tịch thu, sung vào Ngân sách NA nước.

Số tiền 25.765.000 đồng là khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định Bộ luật dân sự là số tiền phát sinh từ tội phạm nên buộc bị cáo nộp lại và tịch thu, sung vào Ngân sách NA nước.

Số tiền 220.268.000 đồng là khoản tiền thu lợi bất chính nên buộc bị cáo trả lại cho anh Trần Văn B.

[6] Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tAnh phố Q, nhận thấy:

- Về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

- Về số tiền vốn, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự và số tiền thu lợi bất chính không phù hợp với quy định pháp luật và những nhận định trên của Hội đồng xét xử nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Nhị A phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 35 của Bộ Luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Nhị A số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Nhị A nộp lại số vốn gốc là 68.000.000 (Sáu mươi tám triệu) đồng và tịch thu, sung vào Ngân sách NA nước.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Nhị A nộp lại số tiền tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định Bộ luật dân sự là 25.765.000 (Hai mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng và tịch thu, sung vào Ngân sách NA nước.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Nhị A có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Văn B số tiền thu lợi bất chính là 220.268.000 (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn) đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016.

Bị cáo Nguyễn Thị Nhị A phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo Bản án sơ thẩm, đối với bị cáo là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND TP.Q, Tiền Giang;
- Chi cục THADS TP.Q, Tiền Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Sở Tư Pháp;
- Bị cáo;
- Lưu (15b)

(Đã ký)

Cao Thị Thu Thuỷ